

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Đã được soát xét)



Tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,
TP Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Ông Trần Trọng Nam | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc |
| ▪ Ông Nguyễn Xuân Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022) |

Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 13/05/2022) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Nghĩa | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13/05/2022) |
| ▪ Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022) |

Kế toán trưởng

- | | |
|------------------------|---|
| ▪ Bà Nguyễn Thúy Quỳnh | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/02/2022) |
| ▪ Ông Phan Vương Cường | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/02/2022) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty nhận biết trách nhiệm về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



Số: 20/2022/ASCO/BCSX-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các thuyết minh sau:

Như trình bày tại thuyết minh số 32 – Số liệu so sánh trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 21/07/2022, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính riêng năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 liên quan đến khoản tiền bồi thường cho Công ty TNHH POSCO VST theo Biên bản Thi hành án ngày 29/03/2021.

Như trình bày tại thuyết minh số 8 – “Phải thu khác”, phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó:

- Các khoản ủy thác cho ông Nguyễn Hùng Cường (chủ tịch Hội đồng Quản trị) thực hiện mua các tài sản là quyền sử dụng đất. Đến thời điểm hiện tại, giao dịch này đã hoàn thành nhưng quyền sử dụng đất trên chưa được chuyển tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cá nhân sang cho Công ty.
- Khoản ủy thác cho bà Hà Thị Hải Vân thực hiện mua các tài sản là quyền sử dụng đất. Đến thời điểm hiện tại, giao dịch này đã hoàn thành nhưng quyền sử dụng đất trên chưa được chuyển tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cá nhân sang cho Công ty và vào ngày 10 tháng 07 năm 2022, Công ty đã có quyết định thu hồi số tiền ủy thác này.
- Công ty tạm ứng cho ông Nguyễn Hùng Cường (chủ tịch Hội đồng quản trị) thực hiện mua các tài sản là quyền sử dụng đất với tổng giá trị tạm ứng đến ngày 30/06/2022 là 152.295.000.000 VND. Theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/08/2022 của Hội đồng quản trị Công ty, Ông Nguyễn Hùng Cường sẽ thực hiện chuyển quyền sử dụng đất sang cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, giao dịch vẫn chưa hoàn thành.
- Ông Nguyễn Hùng Cường cam kết bằng văn bản trước Đại hội Đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc đầu tư bao gồm việc bảo toàn vốn, không làm thất thoát vốn, tài sản và các nguồn lực khác của Công ty từ việc được ủy thác và tạm ứng.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHNKT 4493-2019-149-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		739.022.170.996	809.057.009.434
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.949.224.164	7.444.817.339
111	1. Tiền		2.949.224.164	7.444.817.339
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.300.000.000	6.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.300.000.000	6.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.612.129.818	549.609.804.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.030.485.314	471.405.813.213
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	29.491.060.437	8.381.305.019
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	155.090.584.067	70.049.386.067
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(226.699.555)
140	IV. Hàng tồn kho		292.539.278.535	244.192.760.358
141	1. Hàng tồn kho	9	292.539.278.535	244.192.760.358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.621.538.479	1.509.626.993
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	26.670.332	54.652.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.594.868.147	1.454.974.025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		268.004.084.322	266.658.746.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.584.500.000	87.584.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	87.584.500.000	87.584.500.000
220	II. Tài sản cố định		2.951.991.541	3.432.158.581
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.606.517.848	2.995.346.990
222	Nguyên giá		9.216.423.960	9.216.423.960
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.609.906.112)	(6.221.076.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	345.473.693	436.811.591
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(800.066.747)	(708.728.849)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	152.925.000.000	152.925.000.000
231	Nguyên giá		152.925.000.000	152.925.000.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.327.504.727	2.373.146.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.327.504.727	2.373.146.616
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	20.010.000.000	20.010.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.010.000.000	20.010.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		205.088.054	333.941.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	205.088.054	333.941.502
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.007.026.255.318	1.075.715.756.133

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		483.534.611.627	553.007.358.532
310	I. Nợ ngắn hạn		379.234.611.627	437.707.358.532
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	60.250.185.926	44.870.549.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		559.094.897	3.009.610.373
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	704.644.601	157.995.780
314	4. Phải trả người lao động		445.195.078	150.825.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		244.172.029	806.864.963
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	39.599.665.772	49.209.922.865
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	276.075.225.393	338.145.161.958
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		104.300.000.000	115.300.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	104.300.000.000	115.300.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.491.643.691	522.708.397.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	523.491.643.691	522.708.397.601
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.500.040.102)	(10.283.286.192)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(10.283.286.192)	55.227.976.585
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		783.246.090	(65.511.262.777)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.007.026.255.318	1.075.715.756.133



Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Thúy Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	22	698.532.018.879	641.956.274.549
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.532.018.879	641.956.274.549
11	4. Giá vốn hàng bán	23	677.647.003.932	629.015.649.674
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		20.885.014.947	12.940.624.875
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	708.644.341	1.116.801.168
22	7. Chi phí tài chính	24	11.766.501.315	11.162.789.161
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.766.501.315	11.058.208.648
25	8. Chi phí bán hàng	25	500.800.000	312.367.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.693.730.965	2.512.689.142
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.632.627.008	69.580.090
31	11. Thu nhập khác		-	41.555.001
32	12. Chi phí khác	26	2.306.580.097	65.227.629.091
40	13. Lợi nhuận khác		(2.306.580.097)	(65.186.074.090)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.326.046.911	(65.116.494.000)
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	542.800.821	38.383.655
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		783.246.090	(65.154.877.655)

Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thúy Quỳnh
Kê toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.326.046.911	(65.116.494.000)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		480.167.040	403.784.948
03	- Các khoản dự phòng		(226.699.555)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(552.937.350)	80.783.185
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(708.644.341)	(1.125.892.077)
06	- Chi phí lãi vay		11.766.501.315	11.058.208.648
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		12.084.434.020	(54.699.609.296)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		115.006.431.756	55.057.159.086
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.346.518.177)	(78.901.581.985)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(7.770.421.963)	48.116.888.583
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		156.836.084	76.228.230
14	- Lãi tiền vay đã trả		(12.329.194.249)	(11.173.350.676)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(908.039.143)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(204.000.000)	(180.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.597.567.471	(42.612.305.201)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(1.728.539.929)	(50.300.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác		-	9.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(27.280.600.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	67.830.600.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		708.644.341	1.116.801.168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.019.895.588)	41.625.592.077
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		338.742.785.864	394.231.320.970
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(400.812.722.429)	(393.716.375.532)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.069.936.565)	514.945.438
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(4.492.264.682)	(471.767.686)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	7.444.817.339	7.461.769.900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.328.493)	2.041.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.949.224.164	6.992.043.834



Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Thúy Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Bán buôn ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Bán buôn các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15 người).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

2.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tồn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao

gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối

quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.899.272.188	1.534.178.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.951.976	5.910.638.424
Cộng	2.949.224.164	7.444.817.339

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 364/2020/1061128/HĐT.G.BIDV.TX-TNI với giá trị tiền gửi là 6.300.000.000 VNĐ, kỳ hạn là 12 tháng từ ngày 12/06/2020 đến ngày 12/06/2021 (được tự động gia hạn kỳ hạn mới từ ngày 12/06/2022 đến ngày 12/06/2023), lãi suất là 4,9%/năm. Khoản tiền gửi này đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Tavina	17.724.208.777	-	57.012.272.711	-
Asian Impex Co., Ltd (i)	44.894.918.124	-	53.153.666.136	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ XNK Tiến Phát	5.409.920.796	-	64.404.161.321	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tavina	19.006.332.789	-	58.342.058.610	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	28.965.048.622	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	11.292.761.311	-	22.362.559.871	-
Công ty TNHH Phương Nhật Quân	34.534.643.025	-	58.980.520.777	-
Công ty Cổ phần PJACA Group	1.101.164.536	-	47.905.592.548	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	31.355.230.505	-	31.355.230.505	-
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc	20.689.348.780	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.N.G	16.905.735.211	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tư vấn C.H	12.887.240.346	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	3.263.932.492	-	77.889.750.734	226.699.555
Cộng	248.030.485.314	-	471.405.813.213	226.699.555

(i) Khoản phải thu từ Asia Impex Co., Ltd. cho các hợp đồng cung cấp thép từ tháng 6/2020 đã được gia hạn theo các biên bản thỏa thuận giữa 2 bên. Theo biên bản thỏa thuận gia hạn lần thứ 3 ngày 28/6/2022, khoản công nợ sẽ được thanh toán như sau:

- Ngày 31/10/2022 thanh toán 850.725 USD;
- Ngày 31/01/2023 thanh toán 695.730 USD;
- Ngày 30/6/2023 thanh toán toàn bộ số công nợ còn lại.

Ban Điều hành Công ty đánh giá khoản Công nợ có khả năng thu hồi và chưa tiến hành trích lập dự phòng.

(ii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn trên 03 tháng. Ban Điều hành Công ty đánh giá khoản Công nợ có khả năng thu hồi và chưa tiến hành trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
 đến ngày 30/06/2022

6. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hương Minh	125.551.287	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Hằng Từ Sơn	246.870.513	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Á	-	-	139.437.385	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Vương	-	-	59.989.000	-
Global Inox Co., Ltd	-	-	14.848.347	-
Metalsan Celik Ve Metal San.tic.A.S	-	-	6.789.851	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây Dựng Hồng Phát	-	-	5.634.972	-
Cộng	372.421.800	-	226.699.555	-

Công ty đã thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị là 226.699.555 VND.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	23.298.585.839	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	-	2.430.020.547	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thép Miền Nam	4.902.958.298	-	4.066.621.898	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam	-	-	800.112.574	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Việt	585.300.000	-	585.300.000	-
Các nhà cung cấp khác	704.216.300	-	499.250.000	-
Cộng	29.491.060.437	-	8.381.305.019	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	284.304.546	-	289.204.546	-
Tạm ứng	154.122.100.000	-	69.242.287.000	-
<i>Ông Nguyễn Hùng Cường (1)</i>	<i>152.295.000.000</i>	-	<i>69.000.000.000</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.827.100.000</i>	-	<i>242.287.000</i>	-
Phải thu khác	684.179.521	-	517.894.521	-
Cộng	155.090.584.067	-	70.049.386.067	-

Dài hạn**Phải thu từ các bên liên quan**

Bà Hà Thị Hải Vân (2)

Ông Nguyễn Hùng Cường (3)

Cộng

	24.336.000.000	-	24.336.000.000	-
	63.248.500.000	-	63.248.500.000	-
Cộng	87.584.500.000	-	87.584.500.000	-

(1) Theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT-TNI ngày 09/04/2021, Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận phương án đầu tư bất động sản là: Thửa đất số 12 và Thửa đất số 16, tờ bản đồ K11 tại xóm Đông Bèn, xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội) và ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện các thủ tục và ký kết các giấy tờ liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất này và theo tờ trình số 19/TT-ĐHĐCĐ-TNI ngày 08/04/2021, tổng giá trị đầu tư của hai thửa đất này là 373.100.000.000 đồng, dự kiến thực hiện trong giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2025.

Theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/08/2022 của Hội đồng quản trị Công ty, thửa đất số 12 được ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên chưa hoàn thành.

(2) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03122018/ND-HĐQT-TNI ngày 03/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho bà Hà Thị Hải Vân thực hiện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký kết mua lô đất sau:

Địa chỉ	Số GCN	Diện tích	Giá trị VND
Lô B4.3-18 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755 Tờ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà, Điện Ngọc, thuộc dự án Tái định cư, Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng	BA 645933	270,4m2	24.336.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Dự án mua lô đất nêu trên được chuyển từ khoản tạm ứng cho bà Hà Thị Hải Vân thực hiện ký kết mua bán và việc mua bán này đã hoàn tất, lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hà Thị Hải Vân.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/07/2022, Công ty quyết định thu hồi nguồn vốn đã ủy quyền cho bà Hà Thị Hải Vân nêu trên là 24.336.000.000 VND do đánh giá việc đầu tư bất động sản này không đem lại hiệu quả cho Công ty. Việc thu hồi được thực hiện trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Đến tại thời điểm báo cáo xét này, khoản đầu tư này chưa được thu hồi.

(3) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02122018/ND-HĐQT-TNI ngày 03/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký kết mua các lô đất, chi tiết các lô đất như sau:

Địa chỉ	Số GCN	Diện tích	Giá trị
Lô A17 Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	BA 645828	250,1m2	21.258.500.000 VND
Lô A18 Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	BA 645829	250m2	21.250.000.000
Lô B4.1-5 Tò hợp trung tâm thương mại, Văn phòng cho thuê, nhà cao tầng, biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng	BA 645940	244m2	20.740.000.000
Cộng			63.248.500.000

Dự án mua các lô đất nêu trên được chuyển từ khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện ký kết mua bán và việc mua bán này đã hoàn tất, các lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hùng Cường.

Theo hợp đồng ủy quyền số 02/2020/UQ ngày 05/10/2020 giữa ông Nguyễn Hùng Cường và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và hợp đồng ủy quyền số 03/2020/UQ ngày 05/10/2020 giữa bà Hà Thị Hải Vân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quản lý, sử dụng, cho thuê (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng); đặt cọc, chuyển nhượng, tặng cho (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng) và nhận tiền đặt cọc, chuyển nhượng, cho thuê; kê khai thuế ký tên trên tờ khai thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng, tặng cho cho thuê; thế chấp (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng) để đảm bảo nghĩa vụ vay của Công ty hoặc để đảm bảo nghĩa vụ vay cho bên thứ ba; thực hiện thủ tục đăng ký, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các quyền sử dụng đất thuộc các bất động sản nêu trên, căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành. Ông Nguyễn Hùng Cường cam kết bằng văn bản trước Đại hội Đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc chịu trách nhiệm về hiệu quả của việc đầu tư bao gồm việc bảo toàn vốn, không làm thất thoát vốn, tài sản và các nguồn lực khác của Công ty từ việc được ủy thác và tạm ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	292.539.278.535	-	244.192.760.358	-
Cộng	292.539.278.535	-	244.192.760.358	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	2.902.136.867	490.000.000	4.527.577.805	1.296.709.288	9.216.423.960
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2022	2.902.136.867	490.000.000	4.527.577.805	1.296.709.288	9.216.423.960
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	1.773.728.123	490.000.000	3.219.068.773	738.280.074	6.221.076.970
Khấu hao	96.737.898	-	195.989.322	96.101.922	388.829.142
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2022	1.870.466.021	490.000.000	3.415.058.095	834.381.996	6.609.906.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	1.128.408.744	-	1.308.509.032	558.429.214	2.995.346.990
30/06/2022	1.031.670.846	-	1.112.519.710	462.327.292	2.606.517.848

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 3.080.006.065 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.080.006.065 VND).

Tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 lần lượt là 1.396.825.455 VND và 310.405.632 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam – CN Hoàn Kiếm.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
30/06/2022	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	24.550.006	684.178.843	708.728.849
Khấu hao	2.045.832	89.292.066	91.337.898
30/06/2022	26.595.838	773.470.909	800.066.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	24.549.994	412.261.597	436.811.591
30/06/2022	22.504.162	322.969.531	345.473.693

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 297.920.440 VND (tại ngày 31/12/2021 là 297.920.440 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất thửa số 19, tờ bản đồ số A1.1 cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, địa chỉ tại Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư đang được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Theo biên bản định giá tài sản số 01/2020/1061128/BBĐG ngày 23/03/2020, giá trị bất động sản đầu tư tại thời điểm định giá (ngày 06/02/2020) là 167.198.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TNI ngày 29/04/2022 và Báo cáo Hội đồng quản trị số 04/2022/BC-ĐHĐCĐ-TNI ngày 05/04/2022, Công ty thực hiện dự án Tổ hợp Căn hộ để bán kết hợp trung tâm thương mại trên thửa đất nêu trên. Dự án đang trong quá trình hình thành, triển khai, xin cấp phép và phê duyệt.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
Chi phí khảo sát dự án Codotel	935.081.636	935.081.636
Chi phí khảo sát dự án BĐS Đà Nẵng	2.514.358.111	560.000.000
Cộng	4.327.504.727	2.373.146.616

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30/06/2022, Công ty gồm một công ty con với các thông tin dưới đây:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết		
					30/06/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	97 Lý Triệu, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Kinh doanh đầu tư, bất động sản	100%	100%		
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà		20.010.000.000	-	20.010.000.000	-	
Cộng		20.010.000.000	-	20.010.000.000	-	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Số tiền góp vốn đã được Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01072019HTDT-ST ngày 01/07/2019, ủy thác cho ông Nguyễn Văn Thu đầu tư Căn hộ 104B-E10TT Vĩnh Hồ, phường Trung Liet, quận Đống Đa, Hà Nội. Số tiền hợp tác kinh doanh là 20 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức kinh doanh sẽ được tính sau khi bán được căn hộ theo phụ lục kèm theo nếu có sự thay đổi về lợi tức. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà đã ký phụ lục hợp đồng ngày 02/07/2022 với ông Nguyễn Văn Thu để gia hạn hợp đồng đến ngày 02/07/2023.

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 17/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/07/2022, Công ty quyết định thu hồi nguồn vốn hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà và ông Nguyễn Văn Thu với số tiền là 20 tỷ đồng, đồng thời, thỏa thuận thu về 600 triệu đồng để chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trên cùng các phụ lục đi kèm.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	26.670.332	54.652.968
Công cụ, dụng cụ	26.670.332	54.652.968
Dài hạn	205.088.054	333.941.502
Công cụ, dụng cụ	205.088.054	333.941.502
Cộng	231.758.386	333.941.502

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29.953.089.772	29.953.089.772	24.767.126.219	24.767.126.219
Global Posco Co., Ltd	19.023.775.167	19.023.775.167	18.658.089.613	18.658.089.613
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	-	260.093.371	260.093.371
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	9.497.922.137	9.497.922.137	-	-
Phải trả người bán khác	1.775.398.850	1.775.398.850	1.185.240.062	1.185.240.062
Cộng	60.250.185.926	60.250.185.926	44.870.549.265	44.870.549.265

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		30/06/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phát sinh nợ VND	Phát sinh có VND
Thuế giá trị gia tăng	1.454.974.025	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	157.995.780	542.800.821	700.796.601
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.848.000	3.848.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	108.127.139	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-
Cộng	1.454.974.025	157.995.780	3.251.021.261	704.644.601
			4.594.868.147	4.594.868.147

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	49.135.500	-
Kinh phí công đoàn	18.038.000	-
Công ty TNHH POSCO VST (1)	39.289.500.000	49.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.992.272	5.922.865
Phải trả các bên liên quan	164.000.000	204.000.000
<i>Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>164.000.000</i>	<i>204.000.000</i>
Cộng	<u>39.599.665.772</u>	<u>49.209.922.865</u>
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương (2)	104.300.000.000	115.300.000.000
Cộng	<u>104.300.000.000</u>	<u>115.300.000.000</u>

- (1) Theo thỏa thuận thi hành án ngày 29 tháng 3 năm 2021, Công ty phải trả cho Công ty TNHH POSCO VST 65 tỷ đồng. Theo công văn số 17/2021/POSCOVST ngày 16/08/2021 của Công ty TNHH POSCO VST, Công ty phải trả thêm cho Công ty TNHH POSCO VST số tiền lãi chậm trả cho khoản tiền 65 tỷ đồng nêu trên. Tại ngày 30/06/2022, số tiền công ty chưa thanh toán cho Công ty TNHH POSCO VST là 39.289.500.000 VND.
- (2) Theo biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 01 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương chuyển toàn bộ số tiền đặt cọc này để góp vốn hợp tác phát triển dự án tại Sơn Trà, Đà Nẵng.

Vị trí đất: Số 19 tờ bản đồ số A1.1 đường Hoàng Sa, phường Tân Thái, quận Sơn Trà, Đà Nẵng, Diện tích: 2.039m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR729660 do Sở tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 22/5/2014 đăng ký biến động cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ngày 23/7/2015.

Mục tiêu đầu tư: Xây dựng tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ. Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).

Lộ trình triển khai: Chuẩn bị đầu tư 24 tháng từ tháng 01/2020. Hoàn thiện hồ sơ thiết kế phê duyệt quy hoạch 1/500. Xin các thủ tục pháp lý khác và chuẩn bị công tác xây dựng, bán hàng và vận hành dự án

Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đã hoàn trả tổng cộng 31 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương và chưa có thỏa thuận tiếp theo liên quan đến việc tiếp tục đầu tư dự án hay hoàn trả toàn bộ khoản đặt cọc này.

Giấy chứng nhận tài sản này của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được thế chấp đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	337.964.834.093	337.964.834.093	338.742.785.864	400.714.361.777	275.993.258.180	275.993.258.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	249.751.187.053	249.751.187.053	213.695.160.343	264.351.187.053	199.095.160.343	199.095.160.343
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	11.215.758.496	11.215.758.496	3.285.000.000	14.500.758.496	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (2)	76.997.888.544	76.997.888.544	121.762.625.521	121.862.416.228	76.898.097.837	76.898.097.837
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	180.327.865	180.327.865	-	98.360.652	81.967.213	81.967.213
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (3)	180.327.865	180.327.865	-	98.360.652	81.967.213	81.967.213
Cộng	338.145.161.958	338.145.161.958	338.742.785.864	400.812.722.429	276.075.225.393	276.075.225.393

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1061128/HỆTDHM ngày 14/06/2021 và theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2021, hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000 VND, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1061128/HỆTDHM ngày 15/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 14/06/2021 đến hết ngày 30/06/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,9%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BR 729660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Huỳnh Hiền ngày 22/05/2014. Giá trị tài sản thế chấp là 167.198.000.000 VND.
- Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam theo hợp đồng tiền gửi số 364/2020/1061128 ngày 12/06/2020 với số tiền gửi là 6.300.000.000 VND. Thời hạn gửi là 12 tháng và được tự động gia hạn sang kỳ hạn mới tương ứng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 15/06/2020 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/201901276262 ngày 17/08/2021, hạn mức tín dụng là 77.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 04/LD1818300141 ngày 18/10/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mê Trì, Phường Mê Trì
 Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
 đến ngày 30/06/2022

Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau:

STT	Tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba
1	Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số và số cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 001710.CN.003 ngày 24/04/2018 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 8.750.000.000 VND
2	Bất động sản tại Thừa đất số 12 Tờ bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu ĐƯC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 889548, Số vào sổ cấp GCN: CH 00702 do UBND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 00722.CN.004 ngày 30/03/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 2.700.000.000 VND
3	Bất động sản tại Thừa đất số 11 Tờ bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu ĐƯC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 889554, Số vào sổ cấp GCN: CH 00701 do UBND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 00731.CN.004 ngày 30/03/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 4.665.600.000 VND
4	Bất động sản tại Thừa đất số 197, tờ bản đồ số 97 tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số BA 645774, Số và số cấp GCN: CT01687 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ số 001687.CN.006 ngày 17/01/2017 tại Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 70.497.000.000 VND

(3) Khoản vay theo Hợp đồng số 433/2017/HĐTD/NHN/02 ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua bán xe ô tô số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 10/11/2017. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 14/11/2017. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản là Xe ô tô Toyota Fortuner màu bạc, số khung MHFH36H0301493, biển kiểm soát 30E-535.34. Giá trị của tài sản là 1.293.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2021	525.000.000.000	3.811.400.000	2.786.855.862	56.801.404.516	588.399.660.378				
Lỗ trong năm	-	-	-	(65.307.262.777)	(65.307.262.777)				
Chia các quỹ	-	-	1.393.427.931	(1.393.427.931)	-				
Thù lao HĐQT và BKS năm 2020 và 2021	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)				
Số dư tại 31/12/2021	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(10.283.286.192)	522.708.397.601				
Số dư tại 01/01/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(10.283.286.192)	522.708.397.601				
Lãi trong kỳ	-	-	-	783.246.090	783.246.090				
Số dư tại 30/06/2022	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(9.500.040.102)	523.491.643.691				

Công ty chưa trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TNI ngày 29/04/2022 và Tờ trình số 05/2022/TT-ĐHĐCĐ-TNI ngày 05/04/2022 do vào ngày 21/07/2022, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021 theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT-TNI của Hội đồng quản trị Công ty.

Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng Đô la Mỹ</i>	446,97	618,20

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
- <i>Kadam Trading Co., Ltd</i>	66.902.825	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thép các loại	698.532.018.879	641.956.274.549
Cộng	698.532.018.879	641.956.274.549

23. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	677.647.003.932	629.015.649.674
Cộng	677.647.003.932	629.015.649.674

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	553.787.780	2.159.129
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.856.561	1.114.642.039
Cộng	708.644.341	1.116.801.168
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.766.501.315	11.058.208.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	104.580.513
Cộng	11.766.501.315	11.162.789.161

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	121.458.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.800.000	190.909.092
Cộng	500.800.000	312.367.650

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.345.880.078	794.516.311
Chi phí vật liệu quản lý	71.685.571	25.984.056
Chi phí công cụ, dụng cụ	809.046.017	131.548.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.167.040	403.784.948
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(159.796.730)	-
Các khoản thuế, phí và lệ phí	111.149.139	3.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.848.340.029	1.034.792.300
Chi phí bằng tiền khác	187.259.821	118.963.353
Cộng	5.693.730.965	2.512.689.142

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.289.500.000	65.218.595.021
Các khoản khác	17.080.097	9.034.070
Cộng	2.306.580.097	65.227.629.091

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.345.880.078	915.974.869
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	880.731.588	157.532.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.167.040	403.784.948
Thuế và các khoản lệ phí	111.149.139	3.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.140.029	1.225.701.392
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(159.796.730)	-
Chi phí khác bằng tiền	187.259.821	118.963.353
Cộng	6.194.530.965	2.825.056.792

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.326.046.911	(65.116.494.000)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	1.387.957.193	65.308.412.276
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.306.580.097</i>	<i>65.227.629.091</i>
Chi phí không được trừ (các khoản phạt)	2.289.500.000	65.218.595.021
Các khoản khác	17.080.097	9.034.070
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>(918.622.904)</i>	<i>80.783.185</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(918.622.904)	80.783.185
Lợi nhuận sau điều chỉnh	2.714.004.104	191.918.276
Thu nhập tính thuế	2.714.004.104	191.918.276
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	542.800.821	38.383.655

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày 30/06/2022 gồm:

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà.

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản tạm ứng	152.690.000.000	69.150.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	152.295.000.000	69.000.000.000
Bà Trần Thị Hương Giang	20.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	375.000.000	150.000.000
Phải thu dài hạn khác	87.584.500.000	87.584.500.000
Bà Hà Thị Hải Vân	24.336.000.000	24.336.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	63.248.500.000	63.248.500.000
Cộng	240.274.500.000	156.734.500.000

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Hùng Cường		
Tạm ứng	98.675.000.000	16.113.100.000
Thu tiền tạm ứng	5.380.000.000	20.394.600.000
Bà Trần Thị Hương Giang		
Tạm ứng	20.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thu Thủy		
Tạm ứng	735.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	510.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng		
Tạm ứng	9.853.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	9.853.000.000	-

Tài sản của bên liên quan sử dụng để thế chấp cho các khoản vay:

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20 – Vay và nợ thuê tài chính.

Thu nhập của ban Điều hành trong kỳ:

	<u>Từ 01/01/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>
	<u>đến 30/06/2022</u>	<u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Ông Nguyễn Hùng Cường	288.159.500	153.072.273
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	120.215.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	117.660.000	-
Bà Trần Thị Hương Giang	138.120.000	-
Bà Lê Thị Thu Thanh	-	91.461.203
Các cá nhân khác	72.000.000	132.000.000
Cộng	736.154.500	376.533.476

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa thép. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/07/2022, Công ty quyết định:

- Thu hồi nguồn vốn hợp tác kinh doanh là 20 tỷ đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01072019HTĐT-ST ngày 01/07/2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà và ông Nguyễn Văn Thư, đồng thời, Công ty thu về 600 triệu đồng để chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cùng các phụ lục đi kèm.
- Thu hồi nguồn vốn đã ủy quyền cho bà Hà Thị Hải Vân để thực hiện ký kết mua đất là 24.336.000.0000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03122018/NQ-HĐQT-TNI ngày 03/12/2018.
- Điều chỉnh các nguồn vốn thu hồi nêu trên vào việc hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng bất động sản tại thửa đất số 12, tờ bản đồ K11 tại xóm Đồng Bền, xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội). Thửa đất này đang được ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho Công ty theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 10/08/2022.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số dư của ngày 31/12/2021, số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO và được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 21/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	01/01/2022	01/01/2022	Chênh lệch
		(Trình bày lại) VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	809.057.009.434	858.098.009.434	(49.041.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.509.626.993	50.550.626.993	(49.041.000.000)
151	I. Chi phí trả trước ngắn hạn	54.652.968	49.095.652.968	(49.041.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.075.715.756.133	1.124.756.756.133	(49.041.000.000)
Mã số	NGUỒN VỐN	01/01/2022	01/01/2022	Chênh lệch
		(Trình bày lại) VND	VND	VND
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	522.708.397.601	571.749.397.601	(49.041.000.000)
410	I. Vốn chủ sở hữu	522.708.397.601	571.749.397.601	(49.041.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(10.283.286.192)	38.757.713.808	(49.041.000.000)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(65.511.262.777)	(16.470.262.777)	(49.041.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.075.715.756.133	1.124.756.756.133	(49.041.000.000)

Điều chỉnh lại Báo cáo kết quả kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Chênh lệch
		VND	VND	VND
32	12. Chi phí khác	65.227.629.091	2.908.184.646	62.319.444.445
40	13. Lợi nhuận khác	(65.186.074.090)	(2.866.629.645)	(62.319.444.445)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(65.116.494.000)	(2.797.049.555)	(62.319.444.445)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.154.877.655)	(2.835.433.210)	(62.319.444.445)

Điều chỉnh lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (Trình bày lại)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Chênh lệch
		VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(65.116.494.000)	(2.797.049.555)	(62.319.444.445)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(54.699.609.296)	7.619.835.149	(62.319.444.445)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	48.116.888.583	(7.883.111.417)	56.000.000.000
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	76.228.230	(6.243.216.215)	6.319.444.445



Trần Thị Hương Giang
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Thúy Quỳnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị